

MACV PHRASE BOOK

FOLD

General Conversation

English

Hello, good-bye
Mr.
Mrs.
Miss.
You (child).
How are you?

I'm fine.
Thank you.

Please say it again.
Excuse me, I don't
understand.
Do you speak English?

Let's go.

Pronunciation

Chow.
Um.
Bah.
Ko.
Em.
Um mon yoy come?

Toy mon yoy.
Come on um.
Sin um nay lie.
Sin loy um, toy come
hew.
Um nay tyen Ahn come?

Choong ta dee.

Vietnamese Spelling

Chào.
Ông.
Bà.
Cô.
Em.
Ông (bà, cô, em)
mạnh giỏi không?
Tôi mạnh giỏi.
Cám ơn ông.
Xin ông nói lại.
Xin lỗi ông, tôi
không hiểu.
Ông nói tiếng Anh
không?
Chúng ta đi.

Military Terminology

English

Aid station.
Booby trap RPT.
Corpsman.
Doctor.
Explosives.
First aid.
Flare.
Grenade.
Guerrilla.
Helicopter.
Jeep.
Jet plane.
North Vietnamese.
Propeller plane.
Trap.
Truck.

Pronunciation

Tram coo thwong.
By No.
EE-tan.
Bac shee.
Too-oc no.
Coo cup.
Wa cho.
Luu don.
Kwun you kick.
Fee cah trook tong.
Say yip.
Fee ca fun luke.
Newy bac Viet.
Fee ca cun quot.
By.
Say com nyong.

Vietnamese Spelling

Trạm cứu thương.
Bẫy nỏ.
Y-tá.
Bác Sĩ.
Thuốc nổ.
Cứu cấp.
Hỏa châu.
Lựu đạn.
Quân du kích.
Phi cơ trực thăng.
Xe đíp.
Phi cơ phản lực.
Người Bắc Việt.
Phi cơ cánh quạt.
Bẫy.
Xe cam-nhông.

FOLD

Pilot.
Platoon leader.
Viet Cong.
Vietnamese.
Husband.
Wife.
Chinese.
Communist.

Water buffalo.

Enlisted men.
Sgt.
Officers.

(Armed Forces of the RVN)

Regular Forces.
Regional forces.
Popular Forces.

Fee come.
Trung doi trew-ong.
Viet Cong.
Newy Vietnam.
Chum.
Vyuh.
Newy trung wa.
Kong san.
Gow.
Con trow.
Bin shee.
Troong shee.
Shee kwun.

Chew Luke kwun.
Dia foong dwun.
Nyah Kwun.

Phi công.
Trung đội Trưởng.
Việt cộng.
Người Việt Nam.
Chồng.
Vợ.
Người Trung Hoa.
Cộng sản.
Gao.
Con trâu.
Binh Sĩ.
Trung sĩ.
Sĩ quan.

Chủ Lực Quân.
Đĩa Phưởng Quân.
Nghĩa Quân.

Army.	Luke kwum.	Lục Quân.
Navy.	Hi kwun.	Hải Quân.
Air force.	Come kwun.	Không Quân.
Marine corps.	Tooy kwun luke chyen.	Thủy Quân Lục Chiến.
<i>(Branches of the Army)</i>		
Infantry.	Bo bin.	Bộ binh.
Artillery.	Fow bin.	Pháo binh.
Engineer.	Come bin.	Công binh.
Medical.	Kwun ee.	Quân y.
<i>(Military Units)</i>		
Squad.	Tyew day.	Tiểu đội.
Platoon.	Troong day.	Trung đội.
Company.	Die day.	Đại đội.
Battalion.	Tyew dwan.	Tiểu đoàn.
Regiment.	Troong dwan.	Trung đoàn
		or
		Liên đội.

FOLD

Weapons

English	Pronunciation	Vietnamese Spelling
Pistol.	Shoom luke.	Súng lục. or Súng sáu. Súng trường. Trung liên. Cục-bin.
Rifle.	Shoom trew-ong.	Súng cối
Automatic Rifle.	Troong leen-en.	or Mọc chề.
Carbine.	Cock-bin.	Súng không giật.
Mortar.	Shoom coy.	Đại bác.
Rec-Rifle.	Shoom come yoht.	Đại bác phòng không
Gun, cannon.	Die bahc.	or Súng cao-xo.
AA artillery gun.	Die bahc fum come.	Đại bác ngăn nòng.
Howitzer.	Die bahc ngahn nong.	

Entering a Village

English	Pronunciation	Vietnamese Spelling
This village is surrounded.	Long ni be bow vay.	Làng này bị bao vây.
Bring the village chief.	Yan sa troo-ong.	Dân xã trưởng.
You will not be harmed.	Um come be buck die.	Ông không bị bạc đãi.
How many V.C. are there?	Caw bow nyew Viet Cong?	Có bao nhiêu Việt Cộng?
Where are the weapons hidden?	Nyoong shoong yo uh dow?	Những súng giấu ở đâu?
Where are the tunnels?	Nyoong bwong hum uh dow?	Những đường hầm ở đâu?
Where are the booby traps?	Nyoong by no uh dow?	Những bẫy nổ ở đâu?
Come outside.	Rah nay.	Ra ngoài.
Enter first.	Vow troo-oc.	Vào trước.
When was the attack?	Tun cung sây rah bow yuh?	Tấn công xảy ra bao giờ?

FOLD

I am an American.	Toy la newy mee.	Tôi là người Mỹ.
Where is your unit?	Done vee kwa um uh dow?	Đơn vị của ông ở đâu?
Where is your village?	Lahn kwa um uh dow?	Làng của ông ở đâu?
Where is your camp?	Try kwa um uh dow?	Trại của ông ở đâu?
Where are the friendly troops?	Bo doy nwoc uh dow?	Bộ đội nước bạn ở đâu?
Is this trail dangerous?	Doong mow night caw ngwoy he-em come?	Đường mòn này có nguy hiểm không?
How many V.C. were killed?	Bow nyew Viet Cong be chet?	Bao nhiêu Việt Cộng bị chết?
How many villagers were killed?	Bow nyew newy bang be chet?	Bao nhiêu người làng bị chết?
How many people were wounded?	Caw bow nyew be twong?	Có bao nhiêu bị thương?
Draw a picture.	Sin vyehe hen.	Xin vẽ hình.
Take me there.	Sin chee doo-ung den chow daw.	Xin chỉ đường đến chỗ đó.

Psychological Operations

English

Vietnamese Spelling

Are you afraid of American soldiers?

Bạn có sợ lính Mỹ không?

Are you (all) afraid of the Viet Cong?

(Tất cả các) Bạn có sợ Việt-Cộng không?

Do you believe Viet Cong propaganda?

Bạn có tin ở lời tuyên truyền của Việt-Cộng không?

Do you believe GVN propaganda?

Bạn có tin ở lời tuyên truyền của Chính Phủ Quốc-Gia không?

Have you heard of the Open Arms Program?

Bạn đã nghe nói đến Chương Trình Chiếu Hồi chưa?

Do you understand the Open Arms Program?

Bạn có hiểu biết gì về Chương Trình Chiếu Hồi không?

Have you seen a Safe Conduct Pass?

Bạn đã thấy một tờ Giấy Thông Hành chưa?

Do you have a Safe Conduct Pass?

Bạn đã có một tờ Giấy Thông Hành chưa?

Do you want to rally?

Bạn có muốn quy chánh không?

FOLD

Do you know someone who would like to rally?

Bạn có biết người nào muốn quy chánh không?

Will you help us write a leaflet?

Bạn có muốn giúp chúng tôi viết một tờ truyền đơn không?

Will you help us make a loudspeaker appeal?

Bạn có muốn giúp chúng tôi dùng loa phóng thanh để kêu gọi Việt-Cộng không?

Tell them not to resist.

Bạn hãy bảo họ đừng nên chống cự.

(Slogan) Republic of Vietnam for 10,000 years!

Việt-Nam Cộng-Hòa muôn năm! (khẩu hiệu)

Time

English

Pronunciation

Vietnamese Spelling

Time.

Tea yuh.

Thì giờ.

What time?

May yuh.

Mấy giờ.

This week.

Twan high.

Tuần này.

Last week.

Twan shao.

Tuần sau.

(Days of the week)

Twan troo-oc.

Tuần trước.

Today.

Home nigh.

Hôm nay.

Tomorrow.

Nigh my.

Ngày mai.

Yesterday.

Home kwa.

Hôm qua.

Sunday.

Nigh choo nyut.

Ngày Chủ Nhật.

Monday.

Nigh two high.

Ngày thứ hai.

Tuesday.

Nigh two bah.

Ngày thứ ba.

Wednesday.

Nigh two two.

Ngày thứ tư.

Thursday.

Nigh two num.

Ngày thứ năm.

Friday.

Nigh two shao.

Ngày thứ sáu.

Saturday.

Nigh two by.

Ngày thứ bảy.

(Seasons of the year)

Planting time.
Harvest time.
Monsoon season.

Moo-uh yeho hut yome.
Moo-uh mung.
Moo-uh moo-uh.

Mùa gieo hạt giống.
Mùa màng.
Mùa mưa.

Numbers*English**Pronunciation**Vietnamese Spelling*

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10

Moat.
High.
Bah.
Bone.
Nom.
Shao.
By.
Tom.
Chin.
Mooy.

Một.
Hai.
Ba.
Bốn.
Năm.
Sáu.
Bảy.
Tám.
Chín.
Mười.

11
12
13
15
20
21
25
30
35
40
45
100
500
1000

Mooy moat.
Mooy high.
Mooy bah.
Mooy lom.
High mooy.
High mooy moat.
High mooy lom.
Bah mooy.
Bah mooy lom.
Bone mooy.
Bone mooy lom.
Moat trom.
Nom Trom.
Moat ngon.

Mười một.
Mười hai.
Mười ba.
Mười lăm.
Hai mươi.
Hai mươi mốt.
Hai mươi lăm.
Ba mươi.
Ba mươi lăm.
Bốn mươi.
Bốn mươi lăm.
Một trăm.
Năm trăm.
Một ngàn.

In forming numbers above ten in Vietnamese, you say "ten-one" for eleven, "ten-two" for twelve, "two-ten-three" for twenty-three, "three-hundred-three-ten-five" for three hundred thirty-five, etc. (Except in 15, 25, 35, etc., where 5 becomes Lăm instead of Năm).

FOLD

Handling Prisoners*English**Pronunciation**Vietnamese Spelling*

Drop your weapon.
Hands up.
Come here.
Don't move.
Silence.
Stand up.
Lie face down.
Undress.
Dress.
Turn around.
Move out.
Hurry up.
Turn right.
Turn left.
Halt.
Walk ahead.

Day shoorn swong.
Yuh tie len.
Lie day.
Doong yen.
Doong noy.
Doong yay.
Nom swong.
Coy ow.
Mock.
Quay lie.
Dee dee.
Mau len.
Ray tay fie.
Ray tay try.
Doong lie.
Dee trock.

Đề súng xuống.
Giơ tay lên.
Lại đây.
Đứng yên.
Đừng nói.
Đứng đây.
Nằm xuống.
Cởi áo.
Mặc.
Quay lại.
Đi đi.
Mau lên.
Rẽ tay phải.
Rẽ tay trái.
Đứng lại.
Đi trước.

A GRATEFUL ACKNOWLEDGEMENT

to the

Leatherneck
FIRE TEAM PHRASE BOOK



for the inspiration for
and the majority of the phrases contained in
this Phrase Book